UBND HUYỆN KRÔNG ANA **TRƯỜNG TH NGUYỄN VĂN TRỖI** **Họ và tên:** ..... **Lớp:**	**KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I- LỚP 3** **Môn: Tiếng anh (Nghe- Đọc- Viết)** NĂM HỌC 2021-2022 Thời gian: 40 phút

PART I. LISTENING (NGHE -5 ĐIỂM)

Task 1. Listen and tick. (Nghe và đánh dấu ✓)

0.	 ✓	 ☐	 ☐
1.	 ☐	 ☐	 ☐
2.	 ☐	 ☐	 ☐
3.	 ☐	 ☐	 ☐
4.	 ☐	 ☐	 ☐

LIVEWORKSHEETS

Task 2. Listen and choose numbers. (Nghe và chọn số)

0 1 2 3 4







0





Task 3. Listen and number. (Nghe và điền số)



A 0



B



C



D



E

Task 4. Listen and write (Nghe và viết)

	0. Nam: Hello. I'm Nam. Quan: Hello, Nam. I'm ***Quan***.
	1. Mai: Who's that? Tony: It's .....
	2. Miss Hien: How old are you? Linda: I'm ..... years old.
	3. Class: Good morning Mr Loc. Mr Loc: Good morning, class. .....down, please.
	4. Mai: What colour is your pencil? Nam: It's .....

LIVEWORKSHEETS

PART I. READING AND WRITING (ĐỌC VÀ VIẾT -5 ĐIỂM)

Task 5. Read and match. (Đọc và nối)

A		B
0. What's your name?		a. Yes, it is.
1. How old are you?		b. It's orange.
2. How do you spell your name?		***c. My name's Nam.***
3. Is your classroom big?		d. I'm ten years old.
4. What colour is your rubber?		e. T-O-N-Y

Task 6. Look, read and choose A, B, C.(Nhìn, đọc và chọn đáp án A, B,hoặc C)

0. This is my _____. 

(A) *classroom* *B. school* *C. gym*

1. These are my _____. 

A. pencil sharpeners B. pencil cases C. notebooks

2. That is my _____. 

A. computer room B. library C. school

3. Stand _____, please! 

A. down B. up C. in

LIVEWORKSHEETS

4. What colour is your school bag? 

- It's _____.

A. blue B. red C. pink

Task 7. Look and write the words. (Nhìn và viết các từ)

0.  n p e → ***pen***



1. y m g



2. k o o b



3. v e n s e



4. u e b l

....

Task 8: Put the words in order. (Sắp xếp các từ theo thứ tự)

0. you?/ How/ are/ → How are you?

1. old/ you?/ are/ How

.....

2. do/ spell/ you/ How/ name?/ your/

.....

3. I/ come/ May/ in?/

.....

4. is/ What/ your/ colour/ case?/ pencil

.....

LIVEWORKSHEETS